

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVS

Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (HNX)

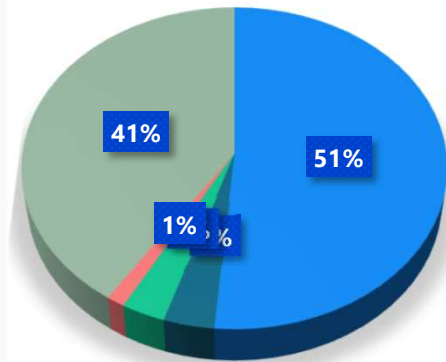
Ngành: Thiết bị, dịch vụ và phân phối dầu khí

Giá	37,100 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	12.9%	27.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	16,783 - 40,633
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,733
Số lượng CPLH (CP)	477,966,290
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,849,165
Sở hữu nước ngoài	20.35%
Beta	1.16

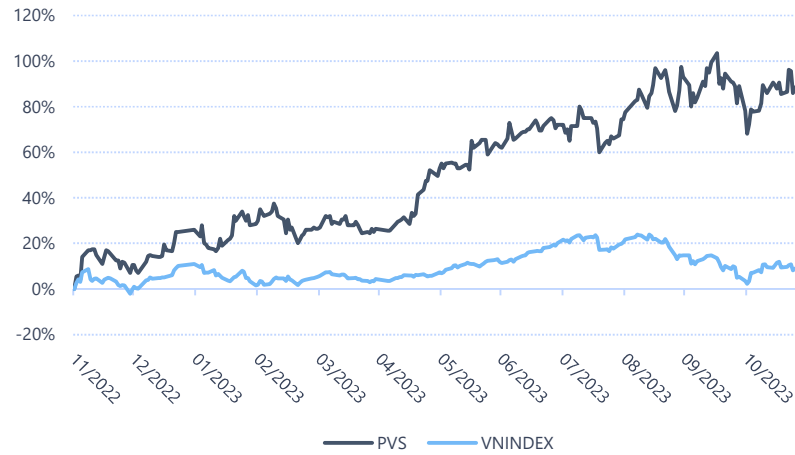
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- CTBC Vietnam Equity Fund
- Vietnam Investment Property Holdings Ltd
- DC Developing Markets Strategies Public Limited Company
- Khác

Cơ cấu cổ đông



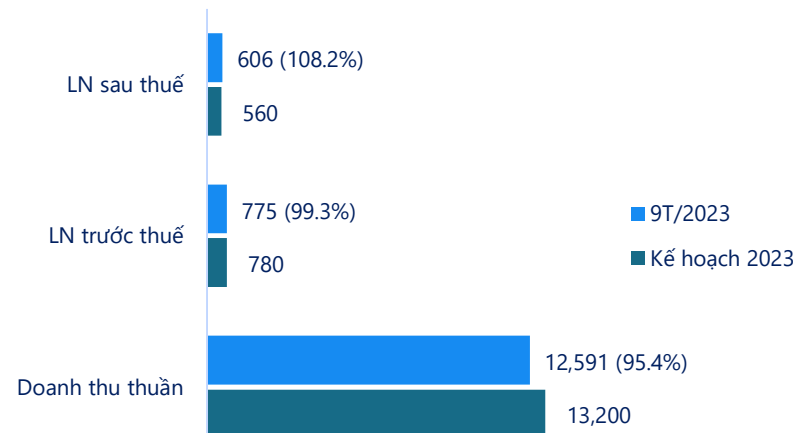
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

4,175.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 536.3 | -11.4%

Cùng kỳ: ↗ 673.1 | +19.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

12,591.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1,509.1 | +13.6%

LN thuần

Q3 2023

238.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 17.6 | -6.9%

Cùng kỳ: ↘ 51.0 | -17.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

762.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 156.3 | +25.8%

LNTT

Q3 2023

217.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 17.6 | -6.9%

Cùng kỳ: ↘ 80.9 | -27.2%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

774.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 103.0 | +15.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Doanh thu thuần	4,175.5	3,502.4	19.2%	12,591.1	11,081.9	13.6%	Tài sản ngắn hạn	18,938.8	16,388.3	15.6%	66.3%
Giá vốn hàng bán	3,994.9	3,300.9	21.0%	12,019.2	10,543.2	14.0%	Tiền và tương đương tiền	4,880.6	5,219.4	-6.5%	17.1%
Lợi nhuận gộp	180.6	201.5	-10.4%	571.9	538.7	6.2%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	5,183.4	4,837.3	7.2%	18.1%
Doanh thu HĐTC	211.4	135.7	55.8%	515.0	366.1	40.7%	Các khoản phải thu ngắn hạn	6,953.8	5,043.5	37.9%	24.3%
Chi phí tài chính	46.8	19.7	137.8%	113.1	71.5	58.2%	Hàng tồn kho	1,440.0	1,012.2	42.3%	5.0%
Chi phí lãi vay	17.4	12.7	36.5%	56.7	34.7	63.4%	Tài sản ngắn hạn khác	481.1	275.9	74.4%	1.7%
Chi phí bán hàng	22.0	18.6	18.2%	58.7	52.1	12.7%	Tài sản dài hạn	9,625.4	9,439.5	2.0%	33.7%
Chi phí QLDN	261.9	169.3	54.7%	664.2	670.8	-1.0%	Các khoản phải thu dài hạn	122.7	123.8	-0.9%	0.4%
LN thuần từ HĐKD	238.9	289.8	-17.6%	762.4	606.0	25.8%	Tài sản cố định	3,011.3	3,040.2	-1.0%	10.5%
LN khác	- 21.8	8.1	-368.9%	12.5	65.8	-81.0%	Bất động sản đầu tư	165.6	169.1	-2.1%	0.6%
LN trước thuế	217.0	297.9	-27.2%	774.9	671.9	15.3%	Tài sản dở dang dài hạn	408.4	172.0	137.5%	1.4%
Thuế TNDN	73.5	104.9	-30.0%	140.5	147.9	-5.0%	Đầu tư tài chính dài hạn	4,934.8	4,917.7	0.3%	17.3%
Lợi nhuận sau thuế	143.6	193.0	-25.6%	606.2	453.6	33.6%	Tài sản dài hạn khác	982.6	1,016.7	-3.4%	3.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	141.0	192.2	-26.6%	579.8	415.2	39.6%	Tổng cộng tài sản	28,564.2	25,827.8	10.6%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	389.2	- 140.4	593.0	9.0	220.6	- 725.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 39.6	- 1,617.3	- 207.9	34.5	215.4	- 128.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 55.8	124.8	- 373.6	20.6	- 63.5	15.0
Lưu chuyển tiền thuần	293.8	- 1,632.9	11.5	64.1	372.5	- 838.7

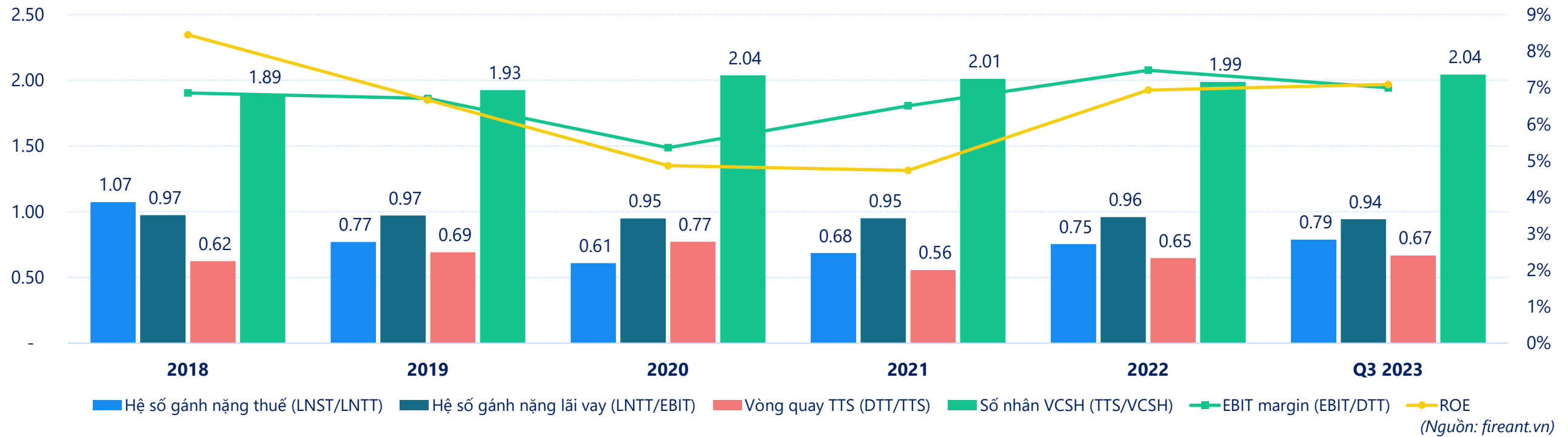
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ phải trả	15,164.7	12,879.2	17.7%	53.1%
Nợ ngắn hạn	11,337.2	9,198.9	23.2%	39.7%
Nợ vay ngắn hạn	788.0	752.2	4.8%	2.8%
Nợ dài hạn	3,827.5	3,680.3	4.0%	13.4%
Nợ vay dài hạn	606.2	623.8	-2.8%	2.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	13,399.5	12,948.6	3.5%	46.9%
Vốn chủ sở hữu	13,399.5	12,948.6	3.5%	46.9%

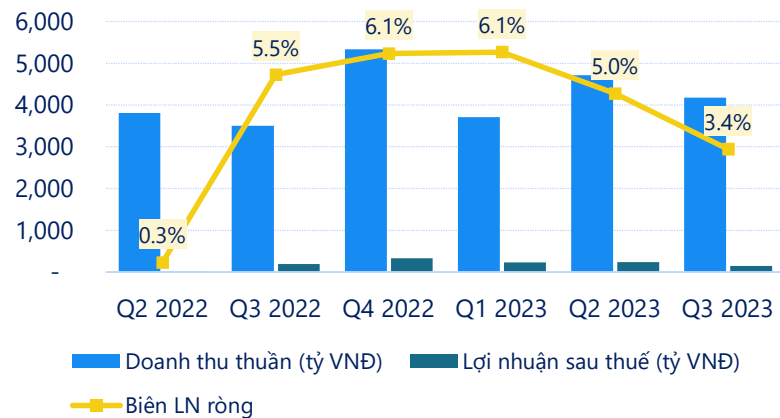
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVS

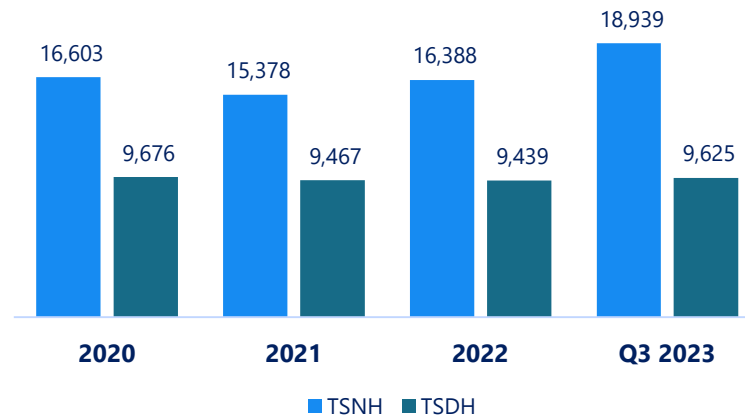
Phân tích Dupont



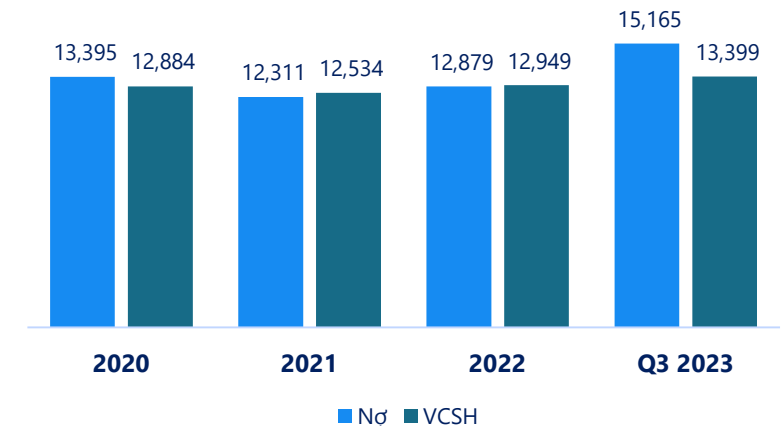
DT thuần và LN ròng



Tài sản



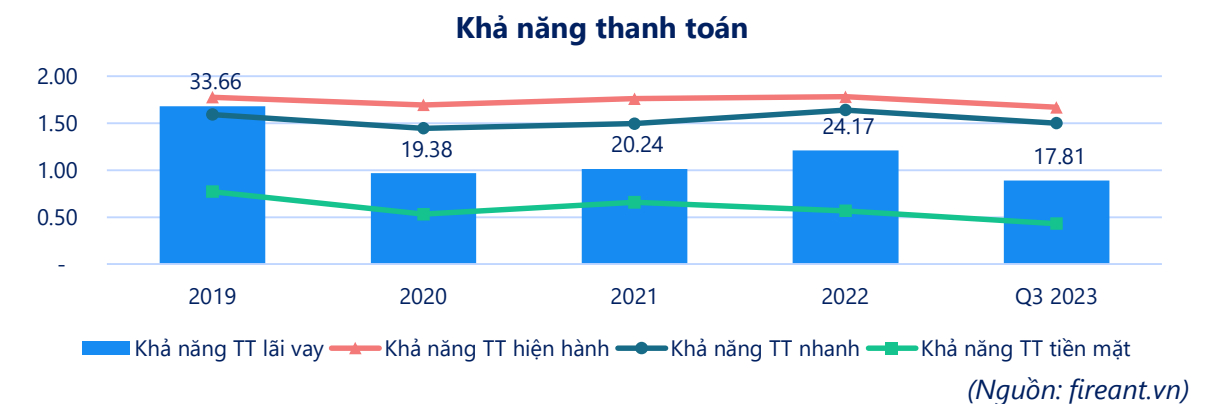
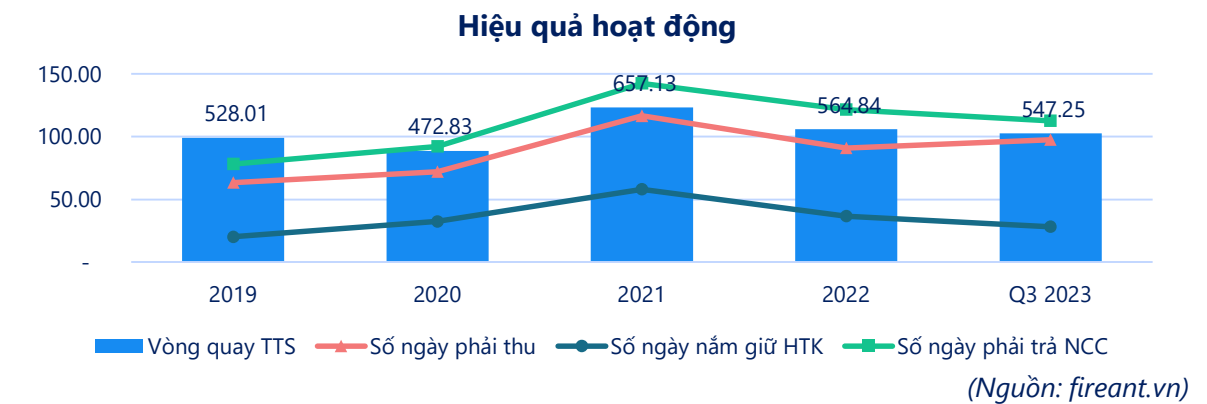
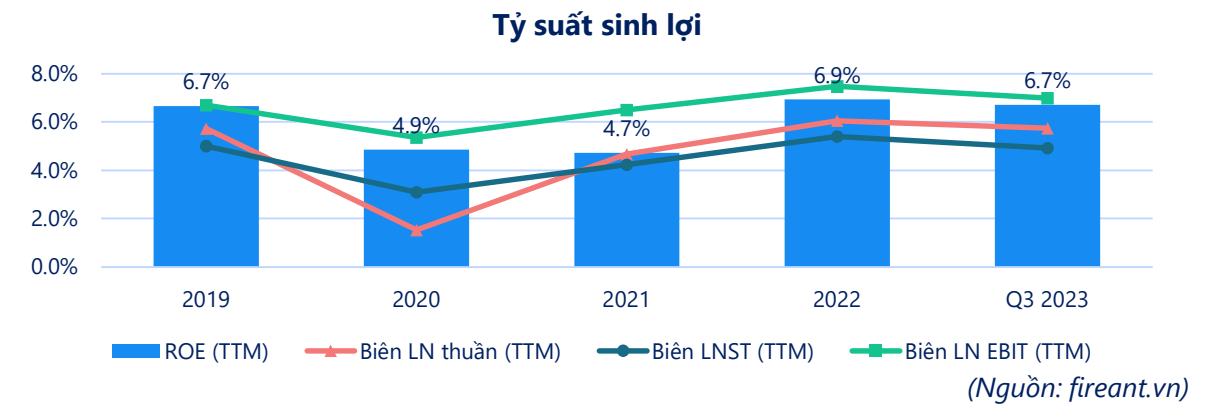
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVS

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	10.5%	5.7%	1.5%	4.7%	6.1%	5.7%
Biên LNST (TTM)	7.2%	5.0%	3.1%	4.2%	5.4%	4.9%
Biên LN EBIT (TTM)	6.9%	6.7%	5.4%	6.5%	7.5%	7.0%
ROE (TTM)	8.5%	6.7%	4.9%	4.7%	6.9%	6.7%
ROA (TTM)	4.5%	3.5%	2.4%	2.4%	3.5%	3.3%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	78.6	63.4	72.0	116.7	91.0	97.6
Số ngày nắm giữ HTK	12.7	20.1	32.4	57.9	36.6	28.0
Số ngày phải trả NCC	84.3	78.2	92.1	142.5	121.6	112.6
Vòng quay TSCĐ	4.6	5.8	6.4	4.6	5.4	6.0
Vòng quay TTS	585.5	528.0	472.8	657.1	564.8	547.3
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.1	1.8	1.7	1.8	1.8	1.7
Khả năng TT nhanh	1.9	1.6	1.4	1.5	1.6	1.5
Khả năng TT tiền mặt	0.9	0.8	0.5	0.7	0.6	0.4
Khả năng TT lãi vay	37.4	33.7	19.4	20.2	24.2	17.8
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,191	1,777	1,306	1,258	1,849	1,846
Giá trị sổ sách (BVPS)	24,255	25,081	25,391	24,662	25,425	26,411
P/E	8.0	9.8	13.6	21.7	11.6	20.9
P/B	0.7	0.7	0.7	1.1	0.8	1.5
P/S	0.5	0.5	0.4	0.9	0.6	1.0

(Nguồn: fireant.vn)



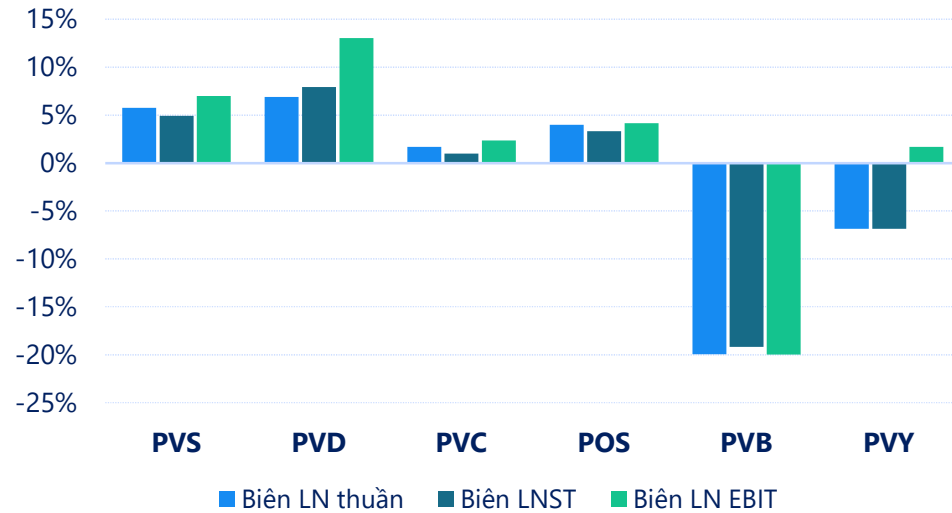
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PVS	12,591.1	13.6%	606.2	33.6%	4.8%	4.1%
PVD	4,018.2	3.0%	342.7	271.0%	8.5%	-5.1%
PVC	2,210.9	11.6%	34.3	222.1%	1.5%	0.5%
POS	1,117	-15.0%	41	97.6%	3.7%	1.6%
PVB	95	289.0%	8	-1806.4%	-8.1%	1.8%
PVY	583	163.7%	15	81.8%	-2.6%	-38.2%

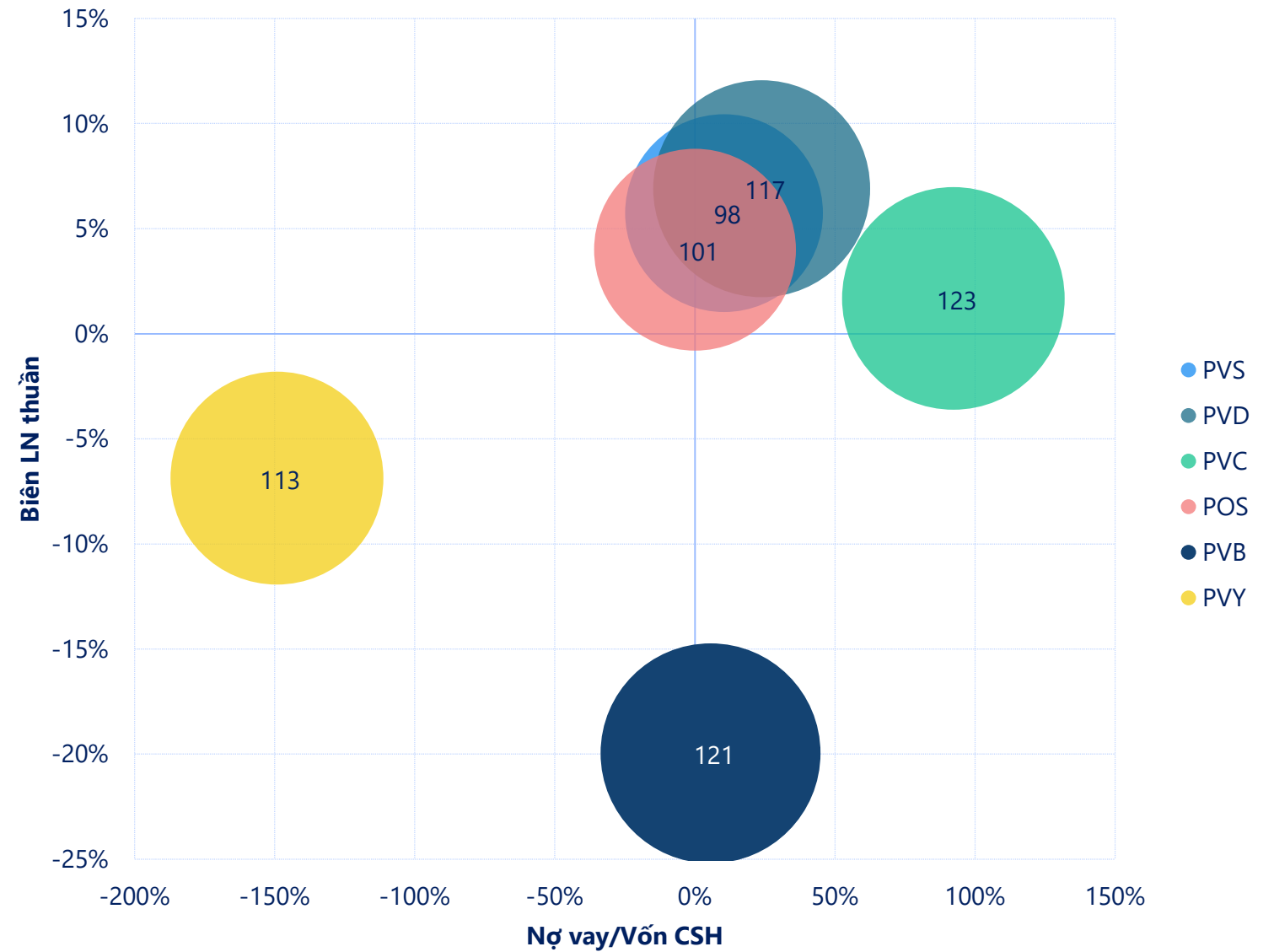
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)